

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên
Ông Trần Việt Hồng	

Bỏ nhiệm ngày 17/6/2020
Miễn nhiệm ngày 17/6/2020

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. ✓



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		585.746.067.225	536.307.508.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.410.538.636	39.853.982.745
1. Tiền	111		45.410.538.636	39.853.982.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.299.477.239	197.907.257.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	196.610.780.555	146.133.037.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	2.369.333.781	1.620.074.723
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	44.392.109.415	54.309.317.121
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.1.6	(5.072.746.512)	(4.155.172.262)
IV. Hàng tồn kho	140	8	296.017.688.420	273.596.291.775
1. Hàng tồn kho	141		297.180.180.330	274.782.982.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.162.491.910)	(1.186.690.426)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.018.362.930	24.949.976.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.018.362.930	23.788.451.809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.161.525.057
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		876.422.572.543	992.261.331.141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.295.384.606	10.292.107.957
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	11.295.384.606	10.292.107.957
II. Tài sản cố định	220		602.952.193.862	727.297.211.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	601.965.495.240	726.480.134.497
- Nguyên giá	222		2.969.043.351.635	2.985.099.287.045
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.367.077.856.395)	(2.258.619.152.548)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	986.698.622	817.076.604
- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.518.923.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.932.224.748)	(1.701.846.766)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.281.191.236	48.128.766.530
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	49.281.191.236	48.128.766.530
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	12.000.000.000	12.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		200.893.802.839	194.543.245.553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	80.887.732.302	69.842.184.454
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	120.006.070.537	124.701.061.099
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.462.168.639.768	1.528.568.839.847



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		513.627.340.766	575.302.446.750
I. Nợ ngắn hạn	310		484.508.673.638	531.197.122.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	209.683.992.413	230.703.830.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.2	1.059.941.635	6.414.217.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	40.492.703.582	28.153.591.797
4. Phải trả người lao động	314		16.613.326.996	29.370.370.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.601.386.480	2.835.611.367
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.951.849.037	5.564.542.658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	200.814.350.397	227.630.057.983
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	6.291.123.098	524.900.000
II. Nợ dài hạn	330		29.118.667.128	44.105.324.519
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28.3	24.351.837.125	41.123.414.721
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	4.766.830.003	2.981.909.798
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		948.541.299.002	953.266.393.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	948.541.299.002	953.266.393.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	720.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.701.172.596	34.117.576.691
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.000	13.592.973.701
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.701.042.596	20.524.602.990
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.462.168.639.768	1.528.568.839.847



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01.	22	421.208.633.501	458.964.043.435	1.688.968.187.802	1.668.965.663.566
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0	0	16.256.407.541
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10		421.208.633.501	458.964.043.435	1.688.968.187.802	1.652.709.256.025
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	355.591.926.136	407.892.831.931	1.474.126.232.144	1.468.983.750.732
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		65.616.707.365	51.071.211.504	214.841.955.658	183.725.505.293
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	442.711.348	406.039.944	2.129.490.260	1.337.532.904
7.	Chi phí tài chính	22	24	3.096.848.523	6.115.010.208	15.864.220.729	22.696.622.632
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.050.589.309	5.972.022.015	15.384.630.325	22.372.717.528
8.	Chi phí bán hàng	25		44.160.876.839	17.241.442.664	123.022.683.362	65.231.256.035
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.616.316.273	18.482.827.535	77.879.751.513	74.965.303.255
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(814.622.922)	9.637.971.041	204.790.314	22.169.856.275
11.	Thu nhập khác	31	26	1.657.318.700	541.783.064	2.218.862.273	3.123.560.401
12.	Chi phí khác	32	26	254.530.704	3.257.403	271.525.387	656.369.999
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.402.787.996	538.525.661	1.947.336.886	2.467.190.402
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		588.165.074	10.176.496.702	2.152.127.200	24.637.046.677
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	8.718.738.884	0	17.222.662.200	0
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(8.468.781.464)	2.073.122.297	(16.771.577.596)	4.112.443.687
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		338.207.654	8.103.374.405	1.701.042.596	20.524.602.990
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	117	25	296



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		2.152.127.200	24.637.046.677
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	10,11	136.378.384.645	136.604.513.536
	- Các khoản dự phòng	03.		893.375.734	4.374.283.861
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		(712.183)	(383.683)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(2.577.724.030)	(1.528.567.368)
	- Chi phí lãi vay	06.		15.384.630.325	22.372.717.528
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		152.230.081.691	186.459.610.551
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(40.858.490.561)	1.001.574.946
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		(17.702.207.567)	(12.219.511.284)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11.		(45.851.616.642)	(114.215.803.050)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		6.724.541.031	(12.527.065.660)
	- Tiền lãi vay đã trả	14.		(15.986.006.173)	(22.459.741.991)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16.		7.000.000.000	6.000.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17.		(6.769.499.747)	(16.167.806.892)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.		38.786.802.032	15.871.256.620
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21.		(7.123.500.139)	(47.558.433.069)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.		708.249.401	1.000.248.557
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30.		(6.415.250.738)	(46.103.639.057)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33.		1.347.420.177.825	1.484.814.461.232
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34.		(1.374.235.885.411)	(1.543.888.549.289)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40.		(26.815.707.586)	(59.074.088.057)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50.		5.555.843.708	(89.306.470.494)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60.		39.853.982.745	129.160.069.556
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61.		712.183	383.683
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70.	4	45.410.538.636	39.853.982.745



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, ngày 10/07/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An đã cấp cho Công ty Giấy xác nhận số 23319/20 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng (tạm dừng hoạt động)
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 846 người (01/01/2020 là 858 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Năm 2020, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	706.984.916	1.317.673.975
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.703.553.720	38.536.308.770
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	45.410.538.636	39.853.982.745

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Sở Tài chính Nghệ An	24.573.923.952	24.573.923.952
Công ty TNHH Thành Luân	13.125.863.912	10.766.401.962
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	3.611.009.000	11.934.988.979
Công ty TNHH Thanh Bình	3.462.430.586	3.346.229.088
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	3.024.492.056	3.207.936.278
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	712.400.451	3.151.236.412
Công ty TNHH TMQT An-Việt Nam	124.571.680	35.801.643.580
Các khoản phải thu khách hàng khác	147.976.088.918	53.350.677.487
Cộng	196.610.780.555	146.133.037.738

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	98.953.887
Công ty CP xi măng Bim sơn	32.561.831.794	
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	95.084.005.486	6.999.311.792
Cộng	127.743.154.103	7.098.265.679

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lãi phải thu	708.556.200		415.501.000	
Phải thu người lao động	4.897.318.002		5.938.163.095	
Quỹ hỗ trợ người lao động và thiên tai Vicem			3.337.587.653	
Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	34.790.316.991		29.309.704.000	
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Việt Nam	1.876.567.675		1.876.567.675	
Đường tránh Ngã Ba Đồng Lộc			11.345.320.726	
Phải thu khác	2.119.350.547	(355.000.000)	2.086.472.972	(355.000.000)
Cộng	44.392.109.415	(355.000.000)	54.309.317.121	(355.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	11.295.384.606		10.292.107.957	
Cộng	11.295.384.606		10.292.107.957	

7. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	-	56.376.980	-
Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	-	988.120.250	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	182.964.250	-	-	-
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	-	-	-
Cộng	5.072.746.512	-	4.155.172.262	-

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65.423.664.855	(113.872.040)	78.093.897.880	(113.872.040)
Vật tư phụ tùng, CCDC	45.241.411.275	(1.048.619.870)	61.642.469.746	(1.072.818.386)
Chi phí SXKD dở dang	135.400.015.693	-	107.761.122.266	-
Thành phẩm	51.115.088.507	-	27.285.492.309	-
Cộng	297.180.180.330	(1.162.491.910)	274.782.982.201	(1.186.690.426)

Dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	120.006.070.537	-	124.701.061.099	-
Cộng	120.006.070.537	-	124.701.061.099	-
Tổng cộng	417.186.250.867	(1.162.491.910)	399.484.043.300	(1.186.690.426)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.619.076.983	15.741.967.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.399.285.947	23.788.451.809
Cộng	6.018.362.930	39.530.419.807
Dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	47.506.314.934	39.202.293.615
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.381.417.368	30.639.890.839
Cộng	80.887.732.302	69.842.184.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	810.189.551.347	2.119.578.568.499	42.501.619.423	12.829.547.776	2.985.099.287.045
Tăng trong kỳ	851.814.707	10.362.022.699		419.530.000	11.633.367.406
- Mua trong năm		10.362.022.699		419.530.000	10.781.552.699
- Đầu tư XDCB hoàn thành	851.814.707				851.814.707
Giảm trong kỳ		25.096.319.180	2.592.983.636		27.689.302.816
- Thanh lý, nhượng bán		25.096.319.180	2.592.983.636		27.689.302.816
Tại ngày 31/12/2020	<u>811.041.366.054</u>	<u>2.104.844.272.018</u>	<u>39.908.635.787</u>	<u>13.249.077.776</u>	<u>2.969.043.351.635</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	390.934.005.042	1.822.566.122.682	34.583.081.978	10.535.942.846	2.258.619.152.548
Tăng trong kỳ	26.592.710.688	105.509.588.024	2.313.069.122	1.732.638.829	136.148.006.663
- Khấu hao trong kỳ	26.592.710.688	105.509.588.024	2.313.069.122	1.732.638.829	136.148.006.663
Giảm trong kỳ		25.096.319.180	2.592.983.636		
- Thanh lý, nhượng bán		25.096.319.180	2.592.983.636		27.689.302.816
- Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2020	<u>417.526.715.730</u>	<u>1.902.979.391.526</u>	<u>34.303.167.464</u>	<u>12.268.581.675</u>	<u>2.367.077.856.395</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	<u>419.255.546.305</u>	<u>297.012.445.817</u>	<u>7.918.537.445</u>	<u>2.293.604.930</u>	<u>726.480.134.497</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>393.514.650.324</u>	<u>201.864.880.492</u>	<u>5.605.468.323</u>	<u>980.496.101</u>	<u>601.965.495.240</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	-	2.518.923.370	2.518.923.370
Tăng trong kỳ	-	400.000.000	400.000.000
Giảm trong kỳ	-	0	0
Tại ngày 31/12/2020	-	2.918.923.370	2.918.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	-	1.701.846.766	1.701.846.766
Tăng trong kỳ	-	230.377.982	230.377.982
- Khấu hao trong kỳ	-	230.377.982	230.377.982
Giảm trong kỳ	-	0	0
Tại ngày 31/12/2020	-	1.932.224.748	1.932.224.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	-	817.076.604	817.076.604
Tại ngày 31/12/2020	-	986.698.622	986.698.622

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	21.858.500.330	21.858.500.330
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	25.338.682.024	23.840.847.476
Mua sắm Tài sản cố định		1.145.980.000
Các công trình khác	1.376.479.958	575.909.800
Cộng	49.281.191.236	48.128.766.530

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	42.130.811.614	42.130.811.614	24.850.444.585	24.850.444.585
Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	24.507.531.450	24.507.531.450	11.244.074.940	11.244.074.940
Công ty CP Sao Mai	17.448.547.775	17.448.547.775	8.387.402.969	8.387.402.969
Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Mis	10.418.728.699	10.418.728.699	11.609.255.179	11.609.255.179
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long	3.433.429.911	3.433.429.911	2.827.334.489	2.827.334.489
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	2.777.017.472	2.777.017.472	1.710.218.002	1.710.218.002
Phải trả cho các đối tượng khác	108.967.925.492	108.967.925.492	170.075.099.917	170.075.099.917
Cộng	209.683.992.413	209.683.992.413	230.703.830.081	230.703.830.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	1.015.373.205	1.015.373.205	928.602.400	928.602.400
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	3.188.104.132	3.188.104.132	2.803.514.922	2.803.514.922
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	46.141.400	46.141.400	46.141.400	46.141.400
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem	20.979.508.919	20.979.508.919	15.411.226.050	15.411.226.050
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	2.997.639.960	2.997.639.960	6.614.847.200	6.614.847.200
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng			224.687.600	224.687.600
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân			1.637.064	1.637.064
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	2.819.954.472	2.819.954.472	1.859.437.690	1.859.437.690
Cộng	31.046.722.088	31.046.722.088	27.890.094.326	27.890.094.326

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.936.608.878	12.842.606.700	9.555.354.058	7.223.861.520
Thuế tài nguyên	12.056.202.748	14.354.836.561	14.111.150.158	12.299.889.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp		17.222.662.200	8.503.923.316	8.718.738.884
Tiền thuế đất	4.353.698.001	5.491.297.000	5.491.297.000	4.353.698.001
Thuế thu nhập cá nhân	210.788.669	681.303.348	674.872.593	217.219.424
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.706.583.925	2.478.453.898	2.490.215.000	1.694.822.823
Phí môi trường	5.889.709.576	7.274.924.879	7.180.160.676	5.984.473.779
Khác		372.188.045	372.188.045	
Cộng	28.153.591.797	60.718.272.631	48.379.160.846	40.492.703.582

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	751.466.000	
Các khoản trích trước	1.849.920.480	2.835.611.367
Cộng	2.601.386.480	2.835.611.367

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	915.392.445	329.138.845
Chi phí vận chuyển	1.873.342.333	1.873.342.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.036.580.150	2.038.955.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.126.534.109	1.323.106.330
Cộng	6.951.849.037	5.564.542.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a - DN

18. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	31/12/2020		Trong năm		1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	-	-	213.758.414.020	280.028.393.071	66.269.979.051	66.269.979.051
Vay ngắn hạn BIDV Phủ Diễn	145.788.434.592	145.788.434.592	818.090.161.891	740.112.682.340	67.810.955.041	67.810.955.041
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	15.925.991.005	15.925.991.005	191.803.292.928	175.877.301.923	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	39.099.924.800	39.099.924.800	123.768.308.986	178.217.508.077	93.549.123.891	93.549.123.891
Cộng	200.814.350.397	200.814.350.397	1.347.420.177.825	1.374.235.885.411	227.630.057.983	227.630.057.983

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444- XI MANG ngày 31/07/2020, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 193807227/2019-HĐCVHM/NHCT444- XI MANG ngày 17/07/2019 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/818422/HĐTD ký ngày 03/12/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2019/818422/HĐTD ngày 31/12/2019 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank - CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/HM/10723788 ngày 01/10/2020, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2020/HM/10723788 ngày 20/04/2020 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB theo HĐ tín dụng số 9417014.20 ngày 16/07/2020, hạn mức 100 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clínker...

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HOÀNG MAI
Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2020
kết thúc tại ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

19. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	13.592.973.701	(28.199.462.462)	932.741.790.107
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	20.524.602.990	-	20.524.602.990
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	34.117.576.691	(28.199.462.462)	953.266.393.097
Tăng vốn trong năm	27.691.310.000	-	-	-	-	27.691.310.000
Lãi trong năm	-	-	-	1.701.042.596	-	1.701.042.596
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(34.117.446.691)	-	(34.117.446.691)
Tại ngày 30/09/2020	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	1.701.172.596	(28.199.462.462)	948.541.299.002

Ghi chú: Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2020 theo đó, lợi nhuận sau thuế năm 2019 sẽ được phân phối 6.222.053.358 đồng quỹ khen thưởng, phúc lợi; 204.083.333 đồng quỹ thường Ban Điều hành và chia có tức bằng cổ phiếu 4% tương ứng số tiền là 27.691.440.000 đồng. Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, cổ phiếu của công ty đã chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	209.082.000.000
Cộng	747.691.310.000	720.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
Dài hạn	-	-
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	4.766.830.003	2.981.909.798
Cộng	4.766.830.003	2.981.909.798

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán xi măng, clinker	1.686.230.707.982	1.623.962.112.593
Doanh thu hoạt động khác	2.737.479.820	28.747.143.432
Cộng	1.688.968.187.802	1.652.709.256.025

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn bán xi măng, clinker	1.473.628.863.880	1.461.353.011.944
Giá vốn hoạt động khác	497.368.264	7.630.738.788
Cộng	1.474.126.232.144	1.468.983.750.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.273.171.290	1.191.841.257
Lãi chênh lệch tỷ giá	856.318.970	145.691.647
Cộng	2.129.490.260	1.337.532.904

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	15.384.630.325	22.372.717.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá	479.590.404	57.702.104
Chi phí tài chính khác		266.203.000
Cộng	15.864.220.729	22.696.622.632

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Bán thanh lý, tiền phạt vi phạm hợp đồng và các khoản khác	2.218.862.273	3.123.560.401
Cộng	2.218.862.273	3.123.560.401

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản khác	271.525.387	656.369.999
Cộng	271.525.387	656.369.999

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.718.738.884 (8.468.781.464)	4.112.443.687
Tổng cộng	249.957.420	4.112.443.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC


Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2019 (đã được trình bày trước đây)	Số điều chỉnh(*)	Ngày 31/12/2019 (trình bày lại)
		Giá trị		Giá trị
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
136	Phải thu ngắn hạn khác	55.782.501.411	(1.473.184.290)	54.309.317.121
319	Phải trả ngắn hạn khác	7.037.726.948	(1.473.184.290)	5.564.542.658

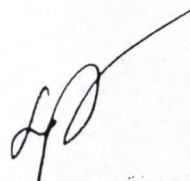
(*) Công ty trình bày lại số dư đầu kỳ phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác.

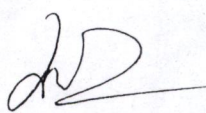
30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	4.993.439.661	4.993.439.661
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	420	307,56
- Euro (EUR)	660,78	666,28




Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021


Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng


Lê Thị Nhân
Lập biểu